TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 11 - 2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Kim Phi;

2. Bà Nguyễn Thị Thông .

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Tuấn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Trương Quốc Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 273/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2019 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Th, sinh năm 1979. Hộ khẩu thường trú: Tổ 7, ấp 6, xã M, huyện Ch, tỉnh B1.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1977. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đồn, xã M1, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 01/10/2019, bản tự khai ngày 01/10/2019, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 01/11/2019 nguyên đơn (bà Th) trình bày:

Bà Th và ông T sống chung với nhau từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện D, tỉnh B vào ngày 25/02/2000 theo giấy chứng nhận kết hôn số 07. Lý do xin ly hôn: Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng càng ngày càng xảy ra nhiều mâu thuẫn, đời sống hôn nhân trở nên ngột ngạt, không còn quan tâm, yêu thương nhau nữa, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ tháng 9/2019 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình trạng hôn nhân không có hạnh phúc, không còn tình cảm nên bà Th xin được ly hôn với chồng tên Nguyễn Duy T.

Trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Tú O, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Ngọc Khánh Ch, sinh ngày 27/01/2013. Con chung tên O đã trưởng thành. Bà Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ch, sinh ngày 27/01/2013, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có tranh chấp gì khác.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông T biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng đầy đủ, đúng trình tự thủ tục, người tham gia tố tụng đúng thành phần. Phiên tòa được tiến hành đúng trình tự. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- Đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 01/10/2019;

- 01 Trích lục kết hôn số 07, quyển số 01/2000 ngày 25/02/2000 (bản sao);

- 02 Giấy khai sinh (bản sao);

- 01 Quyết định đình chỉ số 234/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/9/2018 (bản photo);

- 01 Văn bản thỏa thuận tài sản chung ngày 30/9/2019 (bản sao);

- 01 Văn bản cam kết tài sản riêng ngày 30/9/2019 (bản sao);

- 03 Biên bản xác minh ngày 11/10/2019 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo biên bản xác minh ngày 11/10/2019, Công an xã Minh Thạnh xác nhận bị đơn ông Nguyễn Duy T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Đ, xã M1, huyện D, tỉnh B, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

Bà Ngô Thị H, sinh năm 1959 là mẹ ruột bị đơn xác nhận hiện nay bị đơn sống chung nhà với bà H, việc Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn thông qua bà H là đúng với quy định tại Khoản 5 Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1999, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện D, tỉnh B vào ngày 25/02/2000 theo Giấy trích lục kết hôn số 07 (bản sao). Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 5, 6 và 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Theo các biên bản xác minh ngày 11/10/2019, bà Ngô Thị H mẹ ruột bị đơn xác nhận: Quá trình chung sống, hai bên không hợp tính tình, không hòa

hợp lối sống của nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng không còn sống chung từ tháng 9/2019 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai bên không liên hệ với nhau, tình trạng hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn. Bị đơn có biết nguyên đơn làm đơn xin ly hôn và đồng ý ly hôn nhưng do công việc bận nên không lên Tòa án giải quyết được.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, nguyên đơn và bị đơn có hai con chung tên Nguyễn Ngọc Tú O, sinh ngày 24/12/2000 và Nguyễn Ngọc Khánh Ch, sinh ngày 27/01/2013.

Hiện nay con chung tên O đã trưởng thành; con chung tên Ch đang do nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Theo Văn bản thỏa thuận tài sản chung ngày 30/9/2019 (bản sao) và Văn bản cam kết tài sản riêng ngày 30/9/2019 (bản sao) thì nguyên đơn có tài sản, có đủ điều kiện để nuôi con, vì vậy cần tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh Ch, sinh ngày 27/01/2013 cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là đảm bảo cho sự phát triển về thể chất cũng như tinh thần của con và phù hợp với quy định tại Điều 69, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu về con chung của nguyên đơn là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Khoản 2 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Các Điều 56, 69, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" của bà Dương Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Th được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh Ch, sinh ngày 27/01/2013 cho bà Dương Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Th về việc không yêu cầu ông Nguyễn Duy T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Dương Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032009 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (27/11/2019).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D ;
- CC THADS huyện D;
- UBND xã M1, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoàng

TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN D** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 152/HNGĐ-TLQĐ	*D, ngày 30 tháng 12 năm 2019*

TRÍCH LỤC
BẢN ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2019/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B đã xét xử giải quyết vụ án về việc "Ly hôn; tranh chấp về nuôi con" giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Th, sinh năm 1979. Hộ khẩu thường trú: Tổ 7, ấp 6, xã M1, huyện Ch, tỉnh B1.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Duy T, sinh năm 1977. Hộ khẩu thường trú: Ấp Đ, xã M1, huyện D, tỉnh B.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 5, Điều 6, Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;

- Các Điều 56, 69, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" của bà Dương Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị Th được ly hôn với ông Nguyễn Duy T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh Ch, sinh ngày 27/01/2013 cho bà Dương Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Dương Thị Th về việc không yêu cầu ông Nguyễn Duy T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Hai bên được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng

việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Dương Thị Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032009 ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng